

Số: 25 /PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch Doanh thu và
LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Giám đốc
6. Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo tài chính Quý 1/2026.
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu	190.512.558.314	189.258.386.745	1.254.171.569	1%
Lợi nhuận sau thuế	20.180.002.142	15.197.719.721	4.982.282.421	33%

Trong Quý 01/2026, doanh thu của Công ty đạt 190.512.558.314 VND, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh quy mô hoạt động trong kỳ duy trì ổn định. Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế đạt 20.180.002.142 VND, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 01/2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025 là do Công ty đã nâng cao hiệu suất khai thác đội tàu. Đồng thời, việc tối ưu chi phí vận hành và kiểm soát tốt các yếu tố chi phí đã giúp biên lợi nhuận được cải thiện rõ rệt, dẫn đến tốc độ tăng lợi nhuận cao hơn nhiều so cùng kỳ năm 2025.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, HLH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

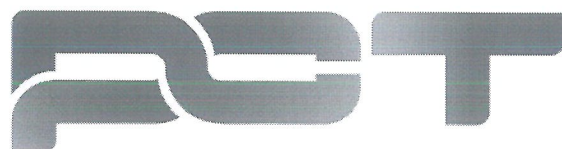


Nguyễn Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Địa chỉ: Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1.2026



Tp Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC



Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442.107.746.248	146.151.406.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		313.381.111.706	10.938.508.375
1. Tiền	111	V.1	313.381.111.706	10.938.508.375
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.355.680.000	32.305.680.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	38.355.680.000	32.305.680.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.326.490.547	60.182.347.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	35.959.026.468	54.118.667.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.851.569.955	21.986.527.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		17.083.636.822	18.644.895.471
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4a	(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.831.716.878	20.694.797.586
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.831.716.878	20.694.797.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		33.212.747.117	22.030.072.630
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	12.467.973.279	2.500.145.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.740.512.922	19.525.673.292

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC



Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			31/03/2026	01/01/2026
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.	4.260.916	4.253.615
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.843.522.332.260	2.899.675.615.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		935.601.200.000	931.657.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		929.457.750.000	929.457.750.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	6.143.450.000	2.200.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.809.766.553.988	1.865.702.605.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.809.766.553.988	1.865.702.605.014
- Nguyên giá	222	V.7	2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(529.025.480.767)	(473.089.429.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
-Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		51.804.203.658	36.978.741.095
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	51.804.203.658	36.978.741.095

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC



Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			31/03/2026	01/01/2026
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		46.350.374.614	65.336.519.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		45.529.319.664	64.515.464.742
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.15	821.054.950	821.054.950
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.285.630.078.508	3.045.827.022.226

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.553.764.782.345	2.334.141.728.205
I. Nợ ngắn hạn	310		733.747.772.021	436.401.026.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	53.329.175.957	64.942.325.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.855.360	136.855.360
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	5.093.764.343	10.095.675.745
5. Phải trả người lao động	315		8.177.458.264	12.974.153.322
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	13.142.182.273	12.039.510.453
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.952.943.584	8.118.055.260
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	305.137.505.744	2.165.690.237
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		337.243.004.446	322.250.878.150
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.534.882.050	3.677.882.050
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.820.017.010.324	1.897.740.702.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước dài hạn	333		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC



Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			31/03/2026	01/01/2026
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		232.462.450.000	232.462.450.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10	1.587.554.560.324	1.665.278.252.200
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.865.296.163	711.685.294.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.918.499.046	1.918.499.046
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		160.041.088.327	139.861.086.185
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		139.861.086.185	84.515.061.901
b. LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.180.002.142	55.346.024.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.285.630.078.508	3.045.827.022.226



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Trương Đỗ Thanh Ngân

Lê Thanh Chi

Nguyễn Thị Thanh Huyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TP HCM


Mẫu số B02-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2026

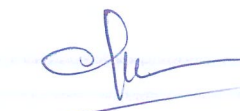
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	190.512.558.314	189.258.386.745	190.512.558.314	189.258.386.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190.512.558.314	189.258.386.745	190.512.558.314	189.258.386.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129.174.418.315	135.576.763.877	129.174.418.315	135.576.763.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.338.139.999	53.681.622.868	61.338.139.999	53.681.622.868
6. Lãi lỗ của hoạt động án, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.216.930.720	1.823.969.675	2.216.930.720	1.823.969.675
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	28.563.896.646	30.321.623.791	28.563.896.646	30.321.623.791
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		26.259.095.295	29.304.730.520	26.259.095.295	29.304.730.520
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.718.187.588	6.154.977.313	9.718.187.588	6.154.977.313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(23+24+25+26))	30		25.272.986.485	19.028.991.439	25.272.986.485	19.028.991.439
12. Thu nhập khác	31	VI.5	780.000	-	780.000	-
13. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		780.000	-	780.000	-
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		25.273.766.485	19.028.991.439	25.273.766.485	19.028.991.439
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.093.764.343	3.309.761.754	5.093.764.343	3.309.761.754
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	521.509.964	-	521.509.964
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.180.002.142	15.197.719.721	20.180.002.142	15.197.719.721
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		363	273	363	273
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		363	273	363	273

NGƯỜI LẬP


Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Chi

GIÁM ĐỐC

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, P. Sài Gòn, TP HC

Mẫu số B03-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính : đồng
Lũy kê từ đầu năm

Table with columns: Mã số, CHỈ TIÊU, Năm 2026, Năm 2025. Rows include categories like I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, and III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH.

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trương Đỗ Thanh Ngân

Lê Thanh Chi

Nguyễn Thị Thanh Huyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. **Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.**

8. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng



- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	165.489.409	34.938.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	313.215.622.297	10.903.569.724
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	313.381.111.706	10.938.508.375

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

a) Ngắn hạn	38.355.680.000	38.355.680.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.355.680.000	38.355.680.000		
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	38.355.680.000	38.355.680.000	-	-

3 Phải thu khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35.959.026.468	21.177.658.198	54.118.667.603	21.177.658.198
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	30.814.106.411	16.092.738.141	48.973.747.546	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>Southern Bulk Pte Ltd</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>
<i>Maersk Tankers A/S</i>	<i>606.491.286</i>		<i>21.175.738.310</i>	
<i>Công Ty TNHH Kinh Doanh Khí Hóa Long Lãng Sơn</i>	<i>3.888.000.000</i>		<i>3.888.000.000</i>	
<i>Seastar Maritime Co.Ltd</i>	<i>3.852.369.643</i>		<i>3.852.369.643</i>	
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>5.835.488.366</i>		<i>3.425.882.477</i>	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	35.959.026.468	21.177.658.198	54.118.667.603	21.177.658.198

4 Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.083.636.822	9.056.000	18.644.895.471	9.056.000
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	849.391.370		165.245.407	
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	2.691.811.400		5.623.987.640	
- Ký cược, ký quỹ	6.808.695.760		6.808.095.760	
- Phải thu khác	6.733.738.292	9.056.000	6.047.566.664	9.056.000
b) Dài hạn	6.143.450.000	-	2.200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	6.143.450.000		2.200.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	23.227.086.822	9.056.000	20.844.895.471	9.056.000

5 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-			
- Phụ tùng thay thế	-		4.833.987.573	
- Hàng hóa	5.115.740		5.115.740	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	11.826.601.138		15.855.694.273	
Tổng	11.831.716.878	-	20.694.797.586	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

31/03/2026

01/01/2026

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản	51.789.694.640	51.789.694.640	36.658.390.566	36.658.390.566
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	14.509.018	14.509.018	320.350.529	320.350.529
	51.804.203.658	51.804.203.658	36.978.741.095	36.978.741.095

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	366.363.636	471.983.125.072	739.941.033	-	473.089.429.741
- Khấu hao trong kỳ			55.886.449.365	49.601.661		55.936.051.026
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	527.869.574.437	789.542.694	-	529.025.480.767

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.865.305.750.696	396.854.318	-	1.865.702.605.014
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.809.419.301.331	347.252.657	-	1.809.766.553.988

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
----------------------	---	---	---	---	---	---

Vay bù đắp 3 tàu Goby, Orion Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Kỳ hạn 60 tháng gốc và lãi trả theo tháng	68.000.000.133	68.000.000.133		5.999.999.967	74.000.000.100	74.000.000.100
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	258.854.683.532	258.854.683.532		14.933.924.052	273.788.607.584	273.788.607.584
Vay đóng tàu W2483, W2484, W2485, W2486 của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 180 tháng, Ân hạn 48 tháng	743.566.200.000	743.566.200.000			743.566.200.000	743.566.200.000
Vay vốn lưu động ông Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	15.849.021.917				15.849.021.917	15.849.021.917
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	80.000.000.000				80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng	1.924.797.564.770	1.828.948.542.853	77.367.650.237	170.083.468.409	1.987.529.130.350	1.987.529.130.350

11 Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	53.329.175.957	53.329.175.957	64.942.325.428	64.942.325.428
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	9.499.910.426	9.499.910.426	6.713.050.526	6.713.050.526
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Liên Minh	3.889.402.066	3.889.402.066	6.381.615.857	6.381.615.857
Công ty cổ phần thương mại Minh Dũng	1.618.557.654	1.618.557.654	4.440.693.338	4.440.693.338
Korean Register Of Shipping	3.386.559.862	3.386.559.862	4.400.441.014	4.400.441.014
Nhà cung cấp khác	34.934.745.949	34.934.745.949	43.006.524.693	43.006.524.693
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	53.329.175.957	53.329.175.957	64.942.325.428	64.942.325.428

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2026
Tổng		5.619.557.513	10.621.476.216	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	213.002.505	213.002.505	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.177.471	120.177.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.095.675.745	5.093.764.343	10.095.675.745	5.093.764.343
Thuế thu nhập cá nhân	(4.253.615)	189.613.194	189.620.495	(4.260.916)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	4.253.615			4.260.916
b) Phải nộp	10.095.675.745			5.093.764.343

13 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí quản lý tàu
- Chi phí vận hành cho tàu
- Chi phí lãi vay
- Chi phí khác

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

8.306.859.108

7.311.430.376

4.835.323.165

3.410.121.715

1.317.958.362

13.142.182.273

12.039.510.453

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	
14 Phải trả khác	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	285.447.080	182.990.470
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	458.159.430	10.628.470
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.456.840.649	1.035.012.712
Cộng	305.137.505.744	2.165.690.237
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	232.462.450.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	232.462.450.000	
15 Doanh thu chờ phân bổ	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7.952.943.584	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	7.952.943.584	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	
16 Dự phòng phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	
17 Nợ dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	-
- Ký quỹ của khách hàng	232.462.450.000	-
Cộng	232.462.450.000	
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2026	01/01/2026

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	821.054.950	821.054.950
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	821.054.950	821.054.950

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

19 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	84.515.061.901	656.339.269.737
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					55.346.024.284	55.346.024.284
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thường ban điều hành (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối năm trước	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
Số dư đầu kỳ này	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					20.180.002.142	20.180.002.142
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ này	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	160.041.088.327	731.865.296.163

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
+ Đỗ Anh Việt	-	132.960.000.000
+ Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	-
+ Trần Thị Thu Hà	111.552.800.000	111.552.800.000
+ Trần Vọng Phúc	110.730.520.000	110.730.520.000
+ Cao Đức Sơn	117.882.800.000	92.862.800.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	52.248.810.000	52.248.810.000
	500.354.930.000	500.354.930.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại		14.613.856.033	-	14.613.856.033
- Doanh thu dịch vụ	190.512.558.314	174.644.530.712	190.512.558.314	174.644.530.712
+ <i>Dịch vụ vận tải biển</i>	186.917.558.314	170.313.825.643	186.917.558.314	170.313.825.643
+ <i>Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu</i>	3.400.000.000	4.141.705.069	3.400.000.000	4.141.705.069
+ <i>Dịch vụ khác</i>	195.000.000	189.000.000	195.000.000	189.000.000
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	190.512.558.314	189.258.386.745	190.512.558.314	189.258.386.745
	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	-
3 Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá đã bán		15.393.523.717	-	15.393.523.717
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	129.174.418.315	120.183.240.160	129.174.418.315	120.183.240.160
+ <i>Dịch vụ vận tải biển</i>	128.049.778.307	117.118.696.010	128.049.778.307	117.118.696.010
+ <i>Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu</i>	1.124.640.008	3.026.049.833	1.124.640.008	3.026.049.833
+ <i>Dịch vụ khác</i>		38.494.317		38.494.317
- Giá vốn bất động sản đầu tư				-
Cộng	129.174.418.315	135.576.763.877	129.174.418.315	135.576.763.877
	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.350.916	3.249.991	2.350.916	3.249.991
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.214.579.804	1.820.719.684	2.214.579.804	1.820.719.684
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			-	-
Cộng	2.216.930.720	1.823.969.675	2.216.930.720	1.823.969.675
	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
5 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	26.259.095.295	29.304.730.520	26.259.095.295	29.304.730.520
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.304.801.351	1.016.893.271	2.304.801.351	1.016.893.271
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	-
- Chi phí tài chính khác			-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-

	28.563.896.646	30.321.623.791	28.563.896.646	30.321.623.791
Cộng				
6 Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản khác	780.000	-	780.000	-
Cộng	780.000	-	780.000	-
7 Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2.590.910	-	2.590.910
- Chi phí nhân công	6421	4.028.324.071	2.328.217.821	4.028.324.071
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6424	247.248.537	242.950.478	247.248.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	5.442.614.980	3.568.218.104	5.442.614.980
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6426		-	-
- Chi phí khác bằng tiền	6425, 6428	13.000.000	-	13.000.000
Cộng	9.718.187.588	6.154.977.313	9.718.187.588	6.154.977.313
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	25.273.766.485	19.028.991.439	25.273.766.485	19.028.991.439
- Điều chỉnh trong kỳ:	195.055.230	127.367.150	195.055.230	127.367.150
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế			-	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	195.055.230	127.367.150	195.055.230	127.367.150
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	25.468.821.715	19.156.358.589	25.468.821.715	19.156.358.589
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.093.764.343	3.831.271.718	5.093.764.343	3.831.271.718
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(521.509.964)	-	(521.509.964)

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Ghi chú
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch không CT	30.000.000	30.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	-	24.000.000	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	24.000.000	24.000.000	Tái bổ nhiệm 29/02/2024
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	24.000.000	24.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Trưởng Ban	-	49.245.349	Miễn nhiệm ngày 24/03/2025
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	15.000.000	9.517.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên	-	775.000	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Vương Thị Thu Thủy	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	-	206.116.480	Miễn nhiệm ngày 01/08/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc	242.956.000	-	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	-	180.880.000	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc	-	137.712.000	Miễn nhiệm ngày 14/03/2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc	-	176.791.040	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	167.252.000	153.748.136	Tái bổ nhiệm 01/06/2025

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông nắm giữ 0,022% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 0,022% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 0,022% vốn điều lệ
+ Cao Đức Sơn	Cổ đông nắm giữ 0,024% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 0,010% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/03/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ ("USD")	72696,54	178.962,00
Euro ("EUR")	195,55	796,76

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	7.600.527.000	10.134.036.000
Từ 2 -5 năm		
Trên 5 năm		
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	7.600.527.000	10.134.036.000

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải biển dương, dịch vụ quản lý tàu,
- * Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	190.317.558.314	-	195.000.000	190.512.558.314
Giá vốn	129.174.418.315	-	-	129.174.418.315
Lợi nhuận gộp	61.143.139.999	-	195.000.000	61.338.139.999

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2026	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	-	2.770.125.167.897	9.723.488.365	-	2.779.848.656.262
Tài sản không phân bổ					505.781.422.246
Tổng tài sản					3.285.630.078.508
Nợ phải trả bộ phận	-	1.851.581.679.037	-	-	1.851.581.679.037
Nợ phải trả không phân bổ					702.183.103.308
Tổng nợ phải trả					2.553.764.782.345


5 Thông tin so sánh

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.512.558.314	189.258.386.745	1.254.171.569	1%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.273.766.485	19.028.991.439	6.244.775.046	33%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP


Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Chi



**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT
STOCK COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 25 /PCT-TCKT

Ho Chi Minh city, April, 20, 2026

Re: Explanation for the Discrepancy in
Profit After Tax Compared to the Same
Period Last Year

To: - State Securities Commission.
- Hanoi Stock Exchange.

1. Name of company: Global Pacific Joint Stock Company
2. Stock code: PCT
3. Head office address: Room 2-3, 10th floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
4. Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Person making the information disclosure: Mrs. Nguyen Thi Thanh Huyen – Director
6. Content of information disclosure:
 - * Financial Statement for Q1.2026.
 - * Explanation for the difference in Revenue and Profit after Tax in Q1/2026 compared to the same period in 2025 (exceeding 10%) as follows::

Contents	Q1/2026	Q1/2025	Variance	
			(VND)	(%)
Net Revenue	190.512.558.314	189.258.386.745	1.254.171.569	1%
Net Profit After Tax	20.180.002.142	15.197.719.721	4.982.282.421	33%

The main reasons for the 33% increase in net profit after tax compared to the same period in 2025 are as follows:

In Q1 2026, the company's revenue reached VND 190,512,558,314, a 1% increase compared to the same period in 2025, reflecting the stable scale of operations during the period. Meanwhile, after-tax profit reached VND 20,180,002,142, a 33% increase compared to the same period last year.

The main reason for the significant increase in after-tax profit in Q1 2026 compared to the same period in 2025 is the company's improved fleet operation efficiency. Simultaneously, optimizing operating costs and effectively controlling cost factors has led to a significant improvement in profit margins, resulting in a much higher profit growth rate compared to the same period in 2025.

7. Website address where the full financial statements are posted:
<http://www.pct.com.vn>

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Sincerely!

Recipients:

- As above;
- Archived: VT, TCKT.

**LEGAL REPRESENTATIVE
DIRECTOR**

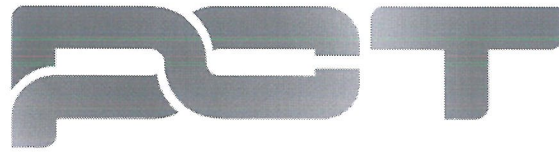


Nguyen Thi Thanh Huyen

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Address: Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334



FINANCIAL STATEMENT

Q1.2026

Ho Chi Minh City, April, 2026



**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY****Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam***Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025,
by the Minister of Finance)***FINANCIAL SITUATION REPORT***As at March 31, 2026*

Item	Code	Description	31/03/2026	Unit: VND 01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	100		442.107.746.248	146.151.406.425
I. Cash and cash equivalent	110		313.381.111.706	10.938.508.375
1. Cash	111	V.1	313.381.111.706	10.938.508.375
2. Cash equivalent	112	V.1	-	-
II. Short-term financial investments	120		38.355.680.000	32.305.680.000
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowance for decline in trading securities (*)	122		-	-
3. Allowance for decline in trading securities (*)	123		38.355.680.000	32.305.680.000
4. Allowance for decline in trading securities (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Allowance for impairment of other short-term invest	126		-	-
III. Short - term receivables	130		45.326.490.547	60.182.347.834
1. Short-term trade receivables	131	V.3a	35.959.026.468	54.118.667.603
2. Short-term trade receivables	132		26.851.569.955	21.986.527.458
3. Short-term trade receivables	133		-	-
4. Receivables based on construction contract progres	134		-	-
5. Other short-term receivables	135		17.083.636.822	18.644.895.471
6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	136	V.4a	(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
7. Shortages awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140		11.831.716.878	20.694.797.586
1. Inventories	141	V.5	11.831.716.878	20.694.797.586
2. Allowance for decline in inventories (*)	142		-	-
V. Short-term biological assets	150		-	-
1. Livestock for one-time harvest, short-term	151		-	-
2. Seasonal crops or crops for one-time harvest, short-term	152		-	-
3. Allowance for impairment of short-term biological assets (*)	153		-	-
VI. Other current assets	160		33.212.747.117	22.030.072.630
1. Short-term prepaid expenses	161	V.9	12.467.973.279	2.500.145.723
2. VAT deducted	162		20.740.512.922	19.525.673.292
3. Taxes and payable to state budget	163	V.	4.260.916	4.253.615



GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025,
by the Minister of Finance)

FINANCIAL SITUATION REPORT

As at March 31, 2026

Item	Code	Description	Unit: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
4. Government bonds purchased for resale	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2.843.522.332.260	2.899.675.615.801
I. Long - term receivables	210		935.601.200.000	931.657.750.000
1. Long - term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		929.457.750.000	929.457.750.000
3. Business capital in dependent units	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215		6.143.450.000	2.200.000.000
6. Allowance for doubtful long- term receivables (*)	216			
II. Fixed assets	220		1.809.766.553.988	1.865.702.605.014
1. Tangible fixed assets	221		1.809.766.553.988	1.865.702.605.014
- Original cost	222	V.7	2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Accumulated depreciation (*)	223	V.7	(529.025.480.767)	(473.089.429.741)
2. Financial leasing fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228	V.8	-	-
- Accumulated depreciation (*)	229	V.8	-	-
III. Long-term biological assets	230		-	-
1. Livestock for periodic harvest	231		-	-
a) Immature livestock for periodic harvest	232		-	-
b) Mature livestock for periodic harvest	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Livestock for one-time harvest, long-term	236		-	-
3. Seasonal crops or crops for one harvest, long-term	237		-	-
biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment property	240		-	-
1. Original cost	241		-	-
2. Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term asset in progress	250		51.804.203.658	36.978.741.095
1. Long-term production and business costs in progress	251		-	-
2. Long-term construction costs in progress	252	V.6	51.804.203.658	36.978.741.095
VI. Long-term financial investments	260		-	-
1. Investment in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and	262		-	-
3. Equity investments in other entities	263		-	-

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, VietnamForm number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025,
by the Minister of Finance)**FINANCIAL SITUATION REPORT***As at March 31, 2026*

Item	Code	Description	31/03/2026	Unit: VND 01/01/2026
4. Allowance for impairment of long-term	264		-	-
5. Long-term held-to-maturity investments	265			
5. Allowance for long-term held-to-maturity	266		-	-
VII. Other non-term assets	270		46.350.374.614	65.336.519.692
1. Long-term Prepaid expense	271		45.529.319.664	64.515.464.742
2. Deffered income tax assets	272	V.15	821.054.950	821.054.950
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	273		-	-
4. Other non-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS	280		3.285.630.078.508	3.045.827.022.226

Item	Code	Description	31/03/2026	01/01/2026
C - LIABILITIES	300		2.553.764.782.345	2.334.141.728.205
I. Current liabilities	310		733.747.772.021	436.401.026.005
1. Short-term trade payables	311	V.11	53.329.175.957	64.942.325.428
2. Short-term advances from customers	312		136.855.360	136.855.360
3. Dividends and profits payable	313		-	-
4. Taxes and payable to state budget	314	V.12	5.093.764.343	10.095.675.745
5. Payable to employees	315		8.177.458.264	12.974.153.322
6. Short-term accrued expendes	316		13.142.182.273	12.039.510.453
7. Short-term internal payables	317	V.13	-	-
8. Short-term payables based on construction contract	318		-	-
9. Short-term deferred revenue	319		7.952.943.584	8.118.055.260
10. Other short-term payable items	320	V.14	305.137.505.744	2.165.690.237
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		337.243.004.446	322.250.878.150
12. Short-term provisions for payables	322		-	-
13. Bonus & welfare funds	323		3.534.882.050	3.677.882.050
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bonds purchased for resale	325		-	-
II. Long-term liability	330		1.820.017.010.324	1.897.740.702.200
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, VietnamForm number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025,
by the Minister of Finance)**FINANCIAL SITUATION REPORT***As at March 31, 2026*

Item	Code	Description	Unit: VND	
			31/03/2026	01/01/2026
3. Taxes and other payables to the State, long-term	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Internal payables relating to business capital	335		-	-
6. Long-term internal payables	336		-	-
7. Long-term deferred revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338	V.10	232.462.450.000	232.462.450.000
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		1.587.554.560.324	1.665.278.252.200
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	-
13. Long-term provision	343		-	-
14. Development of science and technology fund	344		-	-
D. CAPITAL	400		731.865.296.163	711.685.294.021
1. Contributed legal capital	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Share premium	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Revaluation surplus	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment & development funds	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Other funds	419		1.918.499.046	1.918.499.046
10. Undistributed earnings	420		160.041.088.327	139.861.086.185
a. Undistributed earnings at the end of the previous period	420a		139.861.086.185	84.515.061.901
b. This period undistributed earnings	420b		20.180.002.142	55.346.024.284
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		3.285.630.078.508	3.045.827.022.226

PREPARER

Trung Do Thanh Ngan

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thanh Chi

Day 20 month 04 year 2026

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT*Quarter 1, 2026*Unit: VND
Accumulated from January to
the end of this quarter

Item	Code	Description	Quarter 1		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Sales	01	VI.1	190.512.558.314	189.258.386.745	190.512.558.314	189.258.386.745
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		190.512.558.314	189.258.386.745	190.512.558.314	189.258.386.745
4. Cost of goods sold	11	VI.2	129.174.418.315	135.576.763.877	129.174.418.315	135.576.763.877
5. Gross profit/ (loss) (20 = 10 - 11)	20		61.338.139.999	53.681.622.868	61.338.139.999	53.681.622.868
6. Profit and loss from the sale and liquidation of investment properties.	21		-	-	-	-
7. Financial activities income	22	VI.3	2.216.930.720	1.823.969.675	2.216.930.720	1.823.969.675
8. Financial activities expenses	23	VI.4	28.563.896.646	30.321.623.791	28.563.896.646	30.321.623.791
- In which: Loan interest expenses	24		26.259.095.295	29.304.730.520	26.259.095.295	29.304.730.520
9. Selling expenses	25	VI.7	-	-	-	-
10. General & administration expenses	26	VI.7	9.718.187.588	6.154.977.313	9.718.187.588	6.154.977.313
11. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		25.272.986.485	19.028.991.439	25.272.986.485	19.028.991.439
12. Other income	31	VI.5	780.000	-	780.000	-
13. Other expenses	32	VI.6	-	-	-	-
14. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		780.000	-	780.000	-
15. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		25.273.766.485	19.028.991.439	25.273.766.485	19.028.991.439
16. Current business income tax charge	51	VI.8	5.093.764.343	3.309.761.754	5.093.764.343	3.309.761.754
17. Deffered business income tax charge	52	VI.9	-	521.509.964	-	521.509.964
18. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.180.002.142	15.197.719.721	20.180.002.142	15.197.719.721
19. Earning per share (*)	70		363	273	363	273
20. Diluted earning per share	71		363	273	363	273

PREPARER

Trung Do Thanh Ngan

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thanh Chi

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

Quarter 1, 2026

Unit: VND

Accumulated from January to the end of this quarter

ITEM	Code	Accumulated from January to the end of this quarter	
		2026	2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Gains from sales of goods and service provisions and other gains	01	204.450.393.220	163.032.972.222
2. Payments to suppliers	02	(56.120.420.395)	(42.513.224.628)
3. Payments to employees	03	(25.110.197.458)	(21.741.283.582)
4. Loan interests already paid	04	(24.632.421.237)	(26.217.522.257)
5. Payments for corporate income tax	05	(10.095.675.745)	(20.442.897.958)
6. Other gains	06	2.691.022.042	7.304.467.369
7. Other disbursements	07	(4.829.578.358)	(17.354.892.058)
Net cash flows from operating activities	20	86.353.122.069	42.067.619.108
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(15.131.304.074)	(427.373.373.238)
2. Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-	22	-	-
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(6.050.000.000)	-
4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other	24	-	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Receipts of loans given, dividends and profit shared	27	2.350.916	3.249.991
Net cash flows from investing activities	30	(21.178.953.158)	(427.370.123.247)
III. Cash flows from financing activities			
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31	300.000.000.000	-
2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks already issued	32	-	-
3. Short-term and long-term loans received	33	14.636.084.657	1.040.694.000.000
4. Loan principal amounts repaid	34	(77.367.650.237)	(672.402.900.240)
5. Payments for financial leasehold assets	35	-	-
6. Dividends and profit shared to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	237.268.434.420	368.291.099.760
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	302.442.603.331	(17.011.404.379)
Beginning cash and cash equivalents	60	10.938.508.375	23.172.556.710
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	70	313.381.111.706	6.161.152.331

Day 20 month 04 year 2026

PREPARER

Trung Do Thanh Ngan

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thanh Chi

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền



GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Form number B01-DN (Issued according to Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025,
by the Minister of Finance)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. Characteristics of the Company's Operations

1. Ownership Structure: Joint-stock company.

2. Business Sector: Transportation services, trade

3. Business Activities:

- Passenger transport by taxi under contract, on fixed routes, freight transport by automobile, and inland waterway.
- Trading: Vehicles, machinery, equipment, spare parts in the transportation sector, gas products: LPG, CNG, LNG (excluding gas sales at the head office).
- Petrol and oil business agency.
- Vehicle modification services (no mechanical processing, electroplating, welding, or painting at the head office – no vehicle design).
- Real estate business. Office rental. Restaurant and hotel business (not at the head office).
- Parking lot and rest stop business.
- Investment, production, and operation of hydroelectric plants.
- Passenger transport by bus. Maritime transport.
- Trading fertilizers.
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, rattan); aquatic products.
- Motor vehicle manufacturing (excluding motorcycle production and not operating at the head office).
- Wholesale of automobiles and motor vehicles.
- Maintenance and repair of automobiles and motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electroplating at the head office).
- Wholesale and rental of machinery – equipment – spare parts in the transportation sector.
- Wholesale of building materials.
- Commercial advertising.
- Gas bottling (not operating in Ho Chi Minh City).
- Retail of cars (up to 12 seats).
- Agency for automobiles and other motor vehicles.
- Cargo handling.

4. Typical Production and Business Cycle: Within 12 months.

5. Specific Operational Characteristics Impacting Financial Reports:

6. Corporate Structure: Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 List of Subsidiaries:

6.2 List of Joint Ventures and Associates:

7. Explanation of Comparability of Information in Financial Statements:

The comparative figures are based on the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

II. Accounting Period and Currency:

1. The company's fiscal year: starts from January 1 and ends on December 31.

2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

III. Applied Accounting Standards and Policies

1. Applicable Accounting Regime: Corporate accounting regime.

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies: The financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Policies based on Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and compliance with other Circulars issued by the Ministry of Finance.

3. Applied Accounting Form: Computerized accounting.

IV. Applied Accounting Policies

1. Principles of Converting Financial Statements in Foreign Currency to Vietnamese Dong.
2. Principles for Determining Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows.
3. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:
 - Cash equivalents are deposits with a maturity of no more than three months, complying with the accounting standard "Cash Flow Statements".
4. Accounting Policies for Financial Investments:
 - a. For Trading Securities:
 - Recognition time is T+0.
 - Book value is determined as original cost.
 - Provision for impairment is based on the difference between market price and original cost.
 - b. For Held-to-Maturity Investments:
 - Book value is determined as original cost.
 - Investments include deposits with a maturity of more than three months at commercial banks/credit institutions.
5. Accounting Policies for Receivables:
 - Receivables are classified by customer.
 - Receivables are tracked by original maturity and remaining maturity.
 - Provision is based on Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.
6. Inventory Accounting Policies:
 - Inventory is recorded at original cost.
 - Inventory valuation method: First-in, first-out.
 - Accounting method: Perpetual.
7. Accounting Policies for Fixed Assets, Leased Fixed Assets, and Investment Properties:
 - a. Accounting for Tangible and Intangible Fixed Assets:
 - Book value at historical cost.
 - Post-recognition costs are charged to production costs.
 - Depreciation method: Straight-line method based on historical cost.
 - b. Accounting for Investment Properties:
 - Book value at historical cost.
 - Investment properties being land use rights are not depreciated.
8. Accounting for Business Cooperation Contracts:
9. Deferred Corporate Income Tax Accounting Policies:
 - a. Deferred Income Tax Assets:
 - Basis: Deductible temporary differences.
 - Tax rate used: Current year tax rate for deferral.
 - Offset against deferred income tax liabilities.
 - b. Deferred Corporate Income Tax Liabilities:
 - Basis: Taxable temporary differences.
 - Tax rate used: Current year tax rate for deferral..
 - Offset against deferred income tax assets.
10. Accounting for Prepaid Expenses:
 - Prepaid expenses allocation includes fixed asset insurance, tools, and materials used, ...
 - Allocation period from 1 to 3 years or based on the cycle of the prepaid expense.
11. Accounting for Payables:
 - Payables are classified by customer.
 - Payables are tracked by original maturity and remaining maturity.
 - No provision for payables.
12. Accounting for Financial Leases and Borrowings:



13. Recognition and Capitalization of Borrowing Costs:
14. Recognition of Accrued Expenses:
 - Accrued expenses include actual expenses incurred or to be incurred but without invoices or vouchers.
 - Accrued expenses include fuel consumption, repair costs, material costs, office expenses, and services payable corresponding to services sold.
15. Recognition of Provisions.
 - Provisions for major fixed asset repairs.
16. Recognition of Equity:
 - Owner's capital is recorded based on actual capital contribution.
 - Retained earnings are post-tax profits not yet distributed.
 - Profit distribution principles: According to the company charter and approved by the General Meeting of Shareholders.
17. Revenue Recognition Principles and Methods:
 - Compliance with the revenue recognition conditions per the standard "Revenue and Other Income".
 - Financial revenue is determined by evaluating the recoverable value of financial investments at the end of the quarter.
 - Other income recognition based on actual occurrence.
18. Accounting for Revenue Deductions:
19. Accounting for Cost of Goods Sold:
 - Ensuring compatibility with revenue.
 - Ensuring prudence.
 - Cost reductions include discounts from suppliers: LPG.
20. Accounting for Financial Expenses:
 - Full recognition of loan interest expenses, including accrued interest.
21. Accounting for Selling and Administrative Expenses:
 - Full recognition of incurred selling and administrative expenses.
 - Reduction adjustments for selling and administrative expenses are estimated differences in costs such as electricity, water, office expenses, etc., but not significant.
22. Current Corporate Income Tax and Deferred Corporate Income Tax Accounting Principles and Methods:
 - Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year.
 - Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. No offsetting of current corporate income tax with deferred corporate income tax expenses.
23. Other Accounting Principles and Methods: Applied according to Vietnamese accounting standards, corporate accounting regime, and relevant legal regulations.

V. Accounting Policies:

1. Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term.
2. Principles for determining the value of various types of assets and liabilities (net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, etc.).
3. Financial handling principles for:
 - Provisions;
 - Revaluation differences of assets and exchange rate differences.

V. Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet:

1 Money	31/03/2026	01/01/2026
- Cash	165.489.409	34.938.651
- Demand deposits	313.215.622.297	10.903.569.724
- Cash equivalents	-	-
Total	313.381.111.706	10.938.508.375

2 Financial investments

Held-to-maturity investments	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
a) Short-term	38.355.680.000	38.355.680.000	-	-
- Term deposit	38.355.680.000	38.355.680.000		
- Bond	-			
- Other investments				
b) Long-term	-	-	-	-
- Term deposit				
- Bond				
- Other investments				
Total	38.355.680.000	38.355.680.000	-	-

3 Accounts receivable

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	35.959.026.468	21.177.658.198	54.118.667.603	21.177.658.198
- Customers acquired before 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Customers acquired after 2018	30.814.106.411	16.092.738.141	48.973.747.546	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	15.017.952.005	14.484.990.781	15.017.952.005	14.484.990.781
<i>Southern Bulk Pte Ltd</i>	1.613.805.111	1.607.747.360	1.613.805.111	1.607.747.360
<i>Maersk Tankers A/S</i>	606.491.286		21.175.738.310	
<i>Lang Son Liquefied Gas Commerce Company Limited</i>	3.888.000.000		3.888.000.000	
<i>Seastar Maritime Co.Ltd</i>	3.852.369.643		3.852.369.643	
<i>Other customers</i>	5.835.488.366		3.425.882.477	
b) Long-term	-	-	-	-
Total	35.959.026.468	21.177.658.198	54.118.667.603	21.177.658.198

4 Other receivables

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	17.083.636.822	9.056.000	18.644.895.471	9.056.000
- Accrued interest receivable	849.391.370		165.245.407	
- Employee advances receivable	2.691.811.400		5.623.987.640	
- Security deposit	6.808.695.760		6.808.095.760	
- Other receivables	6.733.738.292	9.056.000	6.047.566.664	9.056.000
b) Long-term	6.143.450.000	-	2.200.000.000	-
- Dividends and profit shares receivable				
- Employee receivables				
- Security deposit	6.143.450.000		2.200.000.000	
- Disbursements on behalf of				
- Other receivables				
Total	23.227.086.822	9.056.000	20.844.895.471	9.056.000

5 Inventory

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials and supplies				
- Tools, equipment				
- Inventory of fuel and lubricants	-		-	
- Spare parts	-		4.833.987.573	
- Goods	5.115.740		5.115.740	

- Goods on consignment	-	-	-
- Raw materials	11.826.601.138		15.855.694.273
Total	11.831.716.878	-	20.694.797.586

6 Long-term construction in progress	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total	-	-	-	-
b) Long-term construction in progress				
- Procurement		-	-	-
- Capital expenditure	51.789.694.640	51.789.694.640	36.658.390.566	36.658.390.566
- Supplies, Dry dock maintenance	14.509.018	14.509.018	320.350.529	320.350.529
	51.804.203.658	51.804.203.658	36.978.741.095	36.978.741.095

7 Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and constructions	Machinery and equipment	Means of transport	Equipment and management tools	Other fixed assets	Total
------	-----------------------------	-------------------------	--------------------	--------------------------------	--------------------	-------

Cost of tangible fixed assets

Beginning balance	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755
- Additions						
- Completed construction in progress						
- Increase from other sources						
- Transfers to investment property (-)						
- Disposals and liquidations (-)						
- Other decreases (-)						
Ending balance	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Accumulated depreciation

Beginning balance	-	366.363.636	471.983.125.072	739.941.033	-	473.089.429.741
- Depreciation expense			55.886.449.365	49.601.661		55.936.051.026
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	527.869.574.437	789.542.694	-	529.025.480.767

Carrying amount of tangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	1.865.305.750.696	396.854.318	-	1.865.702.605.014
- As of end of year	-	-	1.809.419.301.331	347.252.657	-	1.809.766.553.988

8 Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Patents, copyrights	Brand names	Franchise and similar rights	Other intangible fixed assets	Total
------	-----------------	---------------------	-------------	------------------------------	-------------------------------	-------

Cost of intangible fixed assets

Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Additions						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Accumulated amortization

--	--	--	--	--	--	--

Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Amortization expense				-		-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Carrying amount of intangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	-	-	-	-
- As of end of year	-	-	-	-	-	-

9 Prepaid Expenses	31/03/2026	01/01/2026
a) Short-term	12.467.973.279	2.500.145.723
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets:		
+ Tools and equipment issued for use		
+ Rent		
+ Insurance for ships/vehicles	2.739.020.483	1.888.635.903
+ Other	9.728.952.796	611.509.820
b) Long-term	45.529.319.664	64.515.464.742
- Major repair costs	40.414.766.381	58.831.280.405
- Inspection fees		
- Other (please specify if possible):		
+ Tools and equipment issued for use		
+ Ship charter fees		
+ Ship docking fees		
+ Other		
	5.114.553.283	5.684.184.337
	57.997.292.943	67.015.610.465

10 Loans and finance leases

	31/03/2026		Increase during the period	Decrease during the period	01/01/2026	
	Value	Repayment Capacity			Value	Repayment Capacity
a) Short-term loans	337.243.004.446	337.243.004.446	77.367.650.237	92.359.776.533	322.250.878.150	322.250.878.150
	337.243.004.446	337.243.004.446	77.367.650.237	92.359.776.533	322.250.878.150	322.250.878.150
b) Long-term loans (Details by maturity)	1.587.554.560.324	1.491.705.538.407	-	77.723.691.876	1.665.278.252.200	1.665.278.252.200
Loan to purchase Toyota Alphard from Toyota Finance Company, 84-month term, principal and interest payable monthly	422.571.408	422.571.408		105.642.858	528.214.266	528.214.266
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	30.960.000.000	30.960.000.000		11.616.000.000	42.576.000.000	42.576.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	51.750.000.000	51.750.000.000		14.910.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	64.000.000.000	64.000.000.000		12.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	274.152.083.334	274.152.083.334		18.158.124.999	292.310.208.333	292.310.208.333
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	68.000.000.133	68.000.000.133		5.999.999.967	74.000.000.100	74.000.000.100
Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	258.854.683.532	258.854.683.532		14.933.924.052	273.788.607.584	273.788.607.584
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank	743.566.200.000	743.566.200.000			743.566.200.000	743.566.200.000

Bank, 180-month term, 48-month grace period						
Working capital loan for Mrs. Luong Dieu Linh, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	15.849.021.917				15.849.021.917	15.849.021.917
60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	80.000.000.000				80.000.000.000	80.000.000.000
Total	1.924.797.564.770	1.828.948.542.853	77.367.650.237	170.083.468.409	1.987.529.130.350	1.987.529.130.350

11 Accounts payable

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Debt-paying ability	Value	Debt-paying ability
a) Short-term	49.261.892.974	49.261.892.974	64.942.325.428	64.942.325.428
Hung Phat Maritime Trading and Services Joint Stock Company	9.499.910.426	9.499.910.426	6.713.050.526	6.713.050.526
Alliance Maritime Joint Stock Company	3.889.402.066	3.889.402.066	6.381.615.857	6.381.615.857
Minh Dung Trading Joint Stock Company	1.618.557.654	1.618.557.654	4.440.693.338	4.440.693.338
Korean Register Of Shipping	3.386.559.862	3.386.559.862	4.400.441.014	4.400.441.014
Other suppliers	34.934.745.949	34.934.745.949	43.006.524.693	43.006.524.693
b) Long-term	-	-	-	-
Total	49.261.892.974	49.261.892.974	64.942.325.428	64.942.325.428

12 Taxes and other payables to the government

	01/01/2026	Accrued expenses	Amount paid during the	31/03/2026
Total		5.619.557.513	10.621.476.216	
Output VAT on Domestic Sales	-	-	-	-
Import VAT	-	213.002.505	213.002.505	-
Excise Tax	-	-	-	-
Import/Export Duties	-	120.177.471	120.177.471	-
Corporate Income Tax	10.095.675.745	5.093.764.343	10.095.675.745	5.093.764.343
Personal Income Tax	(4.253.615)	189.613.194	189.620.495	(4.260.916)
Other Taxes	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Receivables	4.253.615			4.260.916
b) Payables	10.095.675.745			5.093.764.343

13 Accrued Expenses

a) Short-term

- Ship management costs		-
- Operating costs for the ships	8.306.859.108	7.311.430.376
- Interest expense	4.835.323.165	3.410.121.715
- Other		1.317.958.362

Total

13.142.182.273 **12.039.510.453**

b) Long-term

- Interest expense		
- Provision for estimated cost of goods sold		
- Other accrued expenses		

Total

-

14 Other Payables

31/03/2026

01/01/2026

a) Short-term		
- Trade union funds	285.447.080	182.990.470
- Compulsory insurance (social insurance, health insurance, unemployment ins	458.159.430	10.628.470
- Payables related to equitization		
- Short-term deposits and guarantees received	937.058.585	937.058.585
- Dividends and profit payable	-	-
- Other payables	303.456.840.649	1.035.012.712
Total	305.137.505.744	2.165.690.237
b) Long-term		
- Long-term deposits and guarantees received	232.462.450.000	
- Other payables		
Total	232.462.450.000	
15 Unearned Revenue	31/03/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Advances from customers	7.952.943.584	-
- Other unearned revenue		-
Total	7.952.943.584	-
b) Long-term		
-		
- Potential non-performance of contracts with customers		
Total	-	-
16 Provisions	31/03/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Warranty expenses		
- Repair and maintenance expenses for fixed assets	-	-
- Other provisions		
Total	-	-
b) Long-term		
- Warranty expenses		
- Scheduled repair and maintenance expenses for fixed assets		
- Other provisions		
Total	-	-
17 Non-current Liabilities	31/03/2026	01/01/2026
Other non-current liabilities:		
- Security deposits from drivers	-	-
- Security deposits from customers	232.462.450.000	-
Total	232.462.450.000	-
18 Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities	31/03/2026	01/01/2026
a) Deferred Income Tax Assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	821.054.950	821.054.950
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		
- Set-off against deferred income tax liabilities		
Deferred Income Tax Assets	821.054.950	821.054.950

b) Deferred Income Tax Liabilities:

- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities 20%
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences
- Set-off against deferred income tax assets

19 Shareholder's Equity**a) Statement of Changes in Equity**

	Contributed Capital	Investment and Development Fund	Fund for Business Restructuring	Other Funds	Undistributed Profit after Tax	TOTAL
Balance at the beginning of the previous year	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	84.515.061.901	656.339.269.737
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					55.346.024.284	55.346.024.284
- Appropriation to the Technology Innovation Fund (-)						-
- Appropriation to the Management Board Bonus Fund (-)						-
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)						-
Balance at the end of the previous year	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
Balance at the beginning of the current year	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					20.180.002.142	20.180.002.142
- Other increases						-
- Decrease of capital during the period (-)						-
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)						-
Balance at the end of the current year	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	160.041.088.327	731.865.296.163

b) Details of owner's capital contribution

	31/03/2026	01/01/2026
+ Do Anh Viet	-	132.960.000.000
+ Dang Nguyen Dang	107.940.000.000	-
+ Tran Thi Thu Ha	111.552.800.000	111.552.800.000
+ Tran Vong Phuc	110.730.520.000	110.730.520.000
+ Cao Duc Son	117.882.800.000	92.862.800.000
+ Capital contributions from other parties	52.248.810.000	52.248.810.000
	500.354.930.000	500.354.930.000

VI. Additional Information for Items Presented in the Business Operations Report

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
1 Total Sales Revenue and Service Income				
- Commercial Sales Revenue		14.613.856.033	-	14.613.856.033
- Service Revenue	190.512.558.314	174.644.530.712	190.512.558.314	174.644.530.712
+ <i>Maritime Transport Services</i>	186.917.558.314	170.313.825.643	186.917.558.314	170.313.825.643
+ <i>Ship Management Services / Ship Management Consulting</i>	3.400.000.000	4.141.705.069	3.400.000.000	4.141.705.069
+ <i>Other services</i>	195.000.000	189.000.000	195.000.000	189.000.000
- Real Estate Investment Revenue			-	-
Total	190.512.558.314	189.258.386.745	190.512.558.314	189.258.386.745
2 Revenue Deductions				
- Trade Discounts				
- Sales discounts				
- Returned Goods				
Total	-	-	-	-
3 Cost of sales				
- Cost of Goods Sold		15.393.523.717	-	15.393.523.717
- Cost of Services Provided	129.174.418.315	120.183.240.160	129.174.418.315	120.183.240.160
+ <i>Maritime Transport Services</i>	128.049.778.307	117.118.696.010	128.049.778.307	117.118.696.010
+ <i>Ship Management Services / Ship Management Consulting</i>	1.124.640.008	3.026.049.833	1.124.640.008	3.026.049.833
+ <i>Other Services</i>		38.494.317	-	38.494.317
- Cost of Real Estate Investment			-	-
Total	129.174.418.315	135.576.763.877	129.174.418.315	135.576.763.877
4 Income from financial activities				
- Interest received from Deposits and Loans	2.350.916	3.249.991	2.350.916	3.249.991
- Profit from Selling Investments			-	-
- Dividends, Shared Profits			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Profit	2.214.579.804	1.820.719.684	2.214.579.804	1.820.719.684
- Revenue from other Financial Activities		-	-	-
Total	2.216.930.720	1.823.969.675	2.216.930.720	1.823.969.675
5 Financial Expenses				
- Loan Interest	26.259.095.295	29.304.730.520	26.259.095.295	29.304.730.520
- Loss from Liquidation of Financial Investments			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Loss	2.304.801.351	1.016.893.271	2.304.801.351	1.016.893.271
- Provision/(Reversal) for Devaluation of Trading Securities and Investment Losses			-	-
- Other Financial Expenses			-	-
- Financial expense write-offs			-	-
Total	28.563.896.646	30.321.623.791	28.563.896.646	30.321.623.791
6 Other income				
	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025

- Income from Liquidation, Transfer of Fixed Assets	-	-	-	-
- Liquidation, Transfer of Fixed Assets	-	-	-	-
- Other incomes	780.000		780.000	-
Total	780.000	-	780.000	-
7 Other Expenses	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Remaining Value of Fixed Assets and Liquidation/Transfer Costs of Fixed Assets	-	-	-	-
- TLiquidation/Transfer of Fixed Assets	-	-	-	-
- Other Costs	-	-	-	-
Total	-	-	-	-
8 Selling and Business Management Expenses	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Cost of Raw Materials, Supplies		2.590.910	-	2.590.910
- Labor Costs	4.028.324.071	2.328.217.821	4.028.324.071	2.328.217.821
- Depreciation of Fixed Assets	247.248.537	242.950.478	247.248.537	242.950.478
- External Service Costs	5.442.614.980	3.568.218.104	5.442.614.980	3.568.218.104
- Provision for bad receivable debts fees			-	-
- Other Monetary Expenses		13.000.000	-	13.000.000
Total	9.718.187.588	6.154.977.313	9.718.187.588	6.154.977.313
9 Current Corporate Income Tax Expenses	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Accounting Profit Before Tax for the Reporting Period:	25.273.766.485	19.028.991.439	25.273.766.485	19.028.991.439
- Adjustments for the Period:	195.055.230	127.367.150	195.055.230	127.367.150
+ <i>Deduct: Non-Taxable Income</i>			-	-
+ <i>Add: Non-Deductible Expenses</i>	195.055.230	127.367.150		
			195.055.230	127.367.150
- Taxable Income for the Reporting Period	25.468.821.715	19.156.358.589	25.468.821.715	19.156.358.589
- Loss from Previous Year Brought Forward (-)			-	-
- Tax Rate for the Reporting Period	20%	20%	20%	20%
Corporate Income Tax	5.093.764.343	3.831.271.718	5.093.764.343	3.831.271.717
- Adjust Prior Years' Corporate Income Tax to Current Period Tax Expenses		(521.509.964)		(1.356.222.144)
- Total Current Corporate Income Tax Expenses	5.093.764.343	3.309.761.754	5.093.764.343	2.475.049.573
10 Deferred Corporate Income Tax Expenses	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from temporary taxable differences;			-	-

- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from temporary differences deducted;	521.509.964	-	521.509.964
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from unused tax losses and tax credits;		-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		-	-
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	-	521.509.964	-
			521.509.964

11 Production Costs by Type

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Accumulated in the year 2026	Accumulated in the year 2025
Cost of Raw Materials, Supplies	4.029.093.135	4.292.925.337	4.029.093.135	4.292.925.337
Labor Costs	21.630.038.200	17.667.754.604	21.630.038.200	17.667.754.604
Depreciation of Fixed Assets	55.936.051.026	71.710.865.637	55.936.051.026	71.710.865.637
External Service Costs	57.297.423.542	32.653.671.895	57.297.423.542	32.653.671.895
Other Costs		13.000.000	-	13.000.000
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	138.892.605.903	126.338.217.473	138.892.605.903	126.338.217.473

VII. Other Information

1 Transactions and Balances with Related Parties

Related parties of the Company include: key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related parties.

1a. Transactions and Balances with Key Management Personnel and Individuals Related to Key Management Personnel

Key management personnel include: members of the Board of Directors and the Board of Management. Individuals related to key management personnel are close family members of key management personnel.

Transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel.

Receivables and payables with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any receivables or payables with key management personnel and individuals related to key

Compensation of key management personnel:

Board of Directors

Full Name	Position	Q1 2026	Q1 2025	Notes
Mr. Tran Trung Quoc	Chairperson	30.000.000	30.000.000	Appointed on 31/05/2024
Mr. Vo Ngoc Phung	Member	-	24.000.000	Dismissed on 27/10/2025
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	24.000.000	24.000.000	Appointed on 29/02/2025
Mr. Dang Nguyen Dang	Member	24.000.000		Appointed on 27/10/2025
Mr. Tran Xuan Truong	Member	24.000.000		Appointed on 27/10/2025
Mr. Le Anh Nam	Member	24.000.000	24.000.000	Appointed on 31/05/2024

Board of Supervisors

Full Name	Position	Q1 2026	Q1 2025	Notes
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Head	-	49.245.349	Dismissed on 24/03/2024
Ms. Chu Thi Mai Huong	Head	15.000.000	9.517.000	Appointed on 31/05/2024
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	Member		775.000	Dismissed on 27/10/2025
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	Member	9.000.000	-	Appointed on 27/10/2025
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	Member	9.000.000	-	Appointed on 31/05/2024

Board of Management

Full Name	Position	Q1 2026	Q1 2025	Notes
Mr. Vo Ngoc Phung	Director		206.116.480	Appointed on 16/04/2024
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Director	242.956.000	-	Dismissed on 16/04/2024
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Director		180.880.000	Dismissed on 01/09/2025
Mr. Hoang Anh Quan	Deputy Director		137.712.000	Dismissed on 14/03/2025
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	Deputy Director		176.791.040	Dismissed on 01/07/2025
Ms. Le Thanh Chi	Chief Accountant	167.252.000	153.748.136	Reappointed on 01/06/2025

1b Transactions and Balances with Other Related Parties

Other related parties of the Company include:

Related Party	Relationship
+ Dang Nguyen Dang	Shareholder holding 0,022% of charter capital
+ Tran Thi Thu Ha	Shareholder holding 0,022% of charter capital
+ Tran Vong Phuc	Shareholder holding 0,022% of charter capital
+ Cao Duc Son	Shareholder holding 0,024% of charter capital
+ Capital contributions from other	Shareholder holding 0,010% of charter capital

Transactions with other related parties:

The Company did not have any transactions with other related parties

Receivables and payables with other related parties:

The Company did not have any receivables or payables with other related parties.

2 Off-balance sheet items

Foreign currencies	31/03/2026	01/01/2026
US dollar ("USD")	178.962,00	672.099,36
Euro ("EUR")	796,76	160,96

3 Operating Lease Commitments

As of the reporting date, the Company had the following operating lease

	31/03/2026	01/01/2026
Within 1 year	7.600.527.000	10.134.036.000
From 2-5 years		
Over 5 years		-
Total Operating Lease Commitments	7.600.527.000	10.134.036.000

4 Segment Information

4a Segment information is presented by business lines:

- Goods trading business line: sale of goods to domestic customers.
- Ocean freight services business line: provision of ocean freight services, ship management services,...
- * Other services business line.

4b Business segment results

From 01/01/2026 to 31/03/2026	Shipping services & Ship management	Trading	Other services	Total
Revenue	190.317.558.314	-	195.000.000	190.512.558.314
Cost of sales	129.174.418.315	-	-	129.174.418.315
Gross profit	61.143.139.999	-	195.000.000	61.338.139.999

4c Information on Assets and Liabilities by Business Segment

As of 31/3/2026	Trading	Shipping services	Ship Management Services & Ship	Other services	Total
Segment assets	-	2.770.125.167.897	9.723.488.365	-	2.779.848.656.262
Unallocated assets					505.781.422.246
Total assets					3.285.630.078.508

Segment liabilities	-	1.851.581.679.037	-	-	1.851.581.679.037
Unallocated liabilities		-			702.183.103.308
Total liabilities					2.553.764.782.345

5 Information comparison

	Q1 2026	Q1 2025	Difference (VNĐ)	Difference (%)
Net revenue from sales and service provision	190.512.558.314	189.258.386.745	1.254.171.569	1%
Profit before tax	25.273.766.485	19.028.991.439	6.244.775.046	33%

6 Continuous operation information

7 Other informations

PREPAPER



Trung Do Thanh Ngan

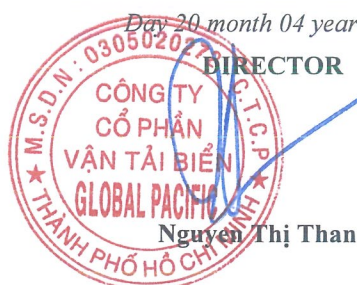
CHIEF ACCOUNTANT



Le Thanh Chi

Day 20 month 04 year 2026

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền